

Số: **56** /2012/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **06** tháng **11** năm 2012

THÔNG TƯ

Quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3, Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định điều kiện, điều tra, thiết kế, hồ sơ, thẩm định, phê duyệt thiết kế cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là việc chuyển đổi rừng nghèo kiệt không còn khả năng phục hồi có hiệu quả nếu áp dụng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên bằng trồng lại cây rừng và cây đa tác dụng thân gỗ có tán che như cây rừng để khôi phục thành rừng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cao hơn.

2. Cải tạo cục bộ là cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt bằng phương pháp trồng rừng theo băng, theo đám trong một lô rừng.

3. Cải tạo toàn diện là cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt bằng phương pháp trồng rừng trên toàn bộ một lô rừng.

Điều 3. Điều kiện rừng tự nhiên nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo

Khu rừng tự nhiên ở trạng thái nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc quy hoạch rừng sản xuất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, giao;

2. Có dự án và kế hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Tiêu chí:

a) Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá: số lượng cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao vút ngọn từ 01 mét trở lên dưới 800 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích một lô rừng; trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 50 m³/ha.

b) Rừng lá rộng rụng lá theo mùa: số lượng cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao vút ngọn từ 01 mét trở lên dưới 700 cây/ha, phân bố không đều (đối với tái sinh chồi từ một gốc-cây mẹ có nhiều chồi chỉ tính 01 chồi tái sinh tốt nhất) trên một lô rừng; trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 8 cen-ti-mét trở lên dưới 40 m³/ha trong một lô rừng.

c) Rừng lá kim: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 80 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích một lô rừng.

d) Rừng tràm: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét nhỏ hơn 6 cen-ti-mét dưới 2.500 cây/ha; từ 6 đến 10 cen-ti-mét dưới 1.500 cây/ha; từ trên 10 đến 14 cen-ti-mét dưới 1.500 cây/ha; trên 14 cen-ti-mét dưới 1.000 cây/ha trong một lô rừng.

đ) Rừng ngập mặn: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất nhỏ hơn 12 cen-ti-mét dưới 1.000 cây/ha; từ 12 đến 18 cen-ti-mét dưới 600 cây/ha; từ trên 18 đến 24 cen-ti-mét dưới 400 cây/ha; bình quân trên 24 cen-ti-mét dưới 200 cây/ha trong một lô rừng.

e) Rừng tre nứa: số cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 3.000 cây/ha trong một lô rừng; trường hợp lô rừng chỉ có tre nứa đường kính nhỏ hơn thì không phụ thuộc vào mật độ.

g) Rừng hỗn loài tre nứa và gỗ: trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 25 m³/ha; số cây tre nứa có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 1.500 cây/ha trong một lô rừng.

4. Cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ; cây mục đích phân bố không đều trong lô rừng; độ tán che của cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên nhỏ hơn 0,3 trên một lô rừng;

5. Điều kiện lập địa phù hợp với đặc tính sinh trưởng và phát triển của các loài cây trồng để cải tạo rừng nghèo kiệt. Trường hợp cải tạo rừng toàn diện thì diện tích tối đa được cải tạo một lần không quá 200 (hai trăm) héc-ta trong một tiểu khu rừng, khi cây trồng trên diện tích đó đủ tiêu chí thành rừng mới được thực hiện ở diện tích rừng nghèo kiệt liền kề.

Điều 4. Thiết kế kỹ thuật cải tạo rừng

1. Điều tra thực địa

a) Xác định ranh giới, diện tích khu rừng nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo: phát hoặc đánh dấu ranh giới khu rừng điều tra trên thực địa; tính toán diện tích, lập bản đồ hiện trạng rừng tỉ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 phù hợp với quy mô diện tích khu rừng.

b) Lập ô tiêu chuẩn đo đếm trữ lượng gỗ và số lượng cây (tổng diện tích các ô tiêu chuẩn tối thiểu là 02 % diện tích khu rừng thiết kế), cụ thể như sau:

Đối với rừng tự nhiên nghèo kiệt lá rộng thường xanh, rừng rụng lá theo mùa, rừng lá kim lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1.000 m² thu thập số liệu: tên, phẩm chất cây rừng theo 3 cấp (tốt, trung bình, xấu); đo đường kính ở vị trí 1,3 mét trên mặt đất và chiều cao vút ngọn của tất cả cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính từ 08 cen-ti-mét trở lên. Mỗi ô tiêu chuẩn được ghi vào một phiếu điều tra. Tính trữ lượng cây đứng bình quân theo lô bằng tổng hợp từ việc xác định thể tích cây đứng theo công thức: $V_{cây} = G.H_{vn}.f$, trong đó: $V_{cây}$ là thể tích thân cây; G là tiết diện ngang của cây tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất; H_{vn} là chiều cao vút ngọn của cây; f là hình số độ thon (đối với rừng tự nhiên $f = 0,45$). Căn cứ vào kết quả điều tra ô tiêu chuẩn để tính toán sản lượng gỗ, tỷ lệ gỗ tận dụng, dự kiến sản phẩm gỗ, cùi từng lô rừng và toàn bộ diện tích thiết kế.

Đối với rừng tràm và rừng ngập mặn lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1.000 m². Thống kê số lượng cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính từ 6 cen-ti-mét trở lên tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất, trên cơ sở kết quả tổng hợp trong ô tiêu chuẩn xác định mật độ và đường kính bình quân một héc-ta của lô rừng và của toàn bộ diện tích thiết kế.

Đối với rừng tre nứa lập ô tiêu chuẩn 100 m². Thống kê số lượng cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính từ 5 cen-ti-mét trở lên tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất, trên cơ sở kết quả tổng hợp trong ô tiêu chuẩn xác định mật độ bình quân một héc-ta của lô rừng và của toàn bộ diện tích thiết kế.

2. Nội nghiệp

Thiết kế kỹ thuật cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt thực hiện theo Quy trình thiết kế trồng rừng 04TCN 128-2006 ban hành kèm theo Quyết định số 4108 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung thiết kế gồm:

a) Bản thuyết minh thể hiện chi tiết về: chủ rừng và địa chỉ; mục tiêu cải tạo rừng; địa điểm, vị trí, ranh giới và lô, khoảnh, tiểu khu rừng cải tạo; điều kiện khí hậu, địa hình, đất đai; hiện trạng rừng; phương thức cải tạo; loài cây trồng; chi tiêu, nội dung và biện pháp kỹ thuật tác động; khai thác, tận thu lâm sản trên đất cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt theo hướng dẫn tại Thông tư số 35/2011/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dự kiến năng suất, sản lượng cây trồng cải tạo; công trình cần xây dựng; lao động và dự toán kinh phí; thời hạn hoàn thành;

b) Bản đồ thiết kế

Mỗi khu rừng cải tạo có một bản đồ tỷ lệ từ 1/5.000 hoặc 1/10.000 phù hợp với quy mô diện tích khu rừng. Trên bản đồ thể hiện đầy đủ vị trí, ranh giới, số hiệu, trạng thái rừng, diện tích lô, khoảnh, tiểu khu rừng và các công trình cần xây dựng.

3. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức việc lập thiết kế cải tạo rừng hoặc thuê tổ chức tư vấn thiết kế đảm bảo điều kiện theo đúng quy định tại Điều 21 Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ, thẩm định, phê duyệt cải tạo rừng

1. Hồ sơ đề nghị cải tạo rừng

a) Đối với chủ rừng là tổ chức, hồ sơ gồm: Đề nghị cải tạo rừng theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; thiết kế kỹ thuật cải tạo rừng quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Thông tư này; biên bản kiểm tra hiện trường theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn: Đề nghị cải tạo rừng, trong đó nêu rõ địa chỉ, mục tiêu cải tạo rừng, địa điểm, vị trí, ranh giới và lô, khoảnh, tiểu khu rừng cải tạo, hiện trạng rừng, phương thức cải tạo, loài cây trồng, thời hạn hoàn thành theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này; Biên bản kiểm tra hiện trường theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cách thức nộp hồ sơ: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nộp 01 (một) hồ sơ bản chính quy định tại Điểm a, b của Khoản này trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền quy định Điểm a, Khoản 2 của Điều này.

2. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng

a) Thẩm quyền

Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định, phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng đối với Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng đối với chủ rừng là tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

b) Tổ chức thẩm định

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a của Khoản này tổ chức lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cải tạo rừng. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện các cơ quan, tổ chức khoa học có liên quan với số thành viên tối thiểu là 5 (năm); đại diện lãnh đạo cơ quan thẩm định là chủ tịch Hội đồng. Kết quả thẩm định của Hội đồng phải được lập thành biên bản có chữ ký của chủ tịch Hội đồng và ủy viên thư ký.

Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định, chủ tịch Hội đồng trình Thủ trưởng cơ quan xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng.

c) Trình tự thẩm định phê duyệt

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị cải tạo rừng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc lý do không phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đề nghị. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết.

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất phải thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Thông tư này; phải thực hiện ngay việc trồng lại rừng và hoàn thành trồng lại trên toàn bộ diện tích cải tạo trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm khai thác, phát dọn thực bì rừng tự nhiên nghèo kiệt.

2. Tổ chức thiết kế cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của hồ sơ thiết kế.

3. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc cải tạo rừng theo đúng quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế cải tạo rừng chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ Khoản 2, Mục II, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Khoản 3, 4, Điều 4 và Điều 5, Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp.

2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày **21 tháng 12** năm 2012.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng CP (để b/c);
- VP quốc hội;
- VP Chính phủ, website Chính phủ; Công báo;
- Các Bộ, Cq ngang Bộ, Cq thuộc Chính phủ;
- Viện KSND Tối cao; Toà án ND Tối cao;
- Cq Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Sở NN & PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Chi cục KL các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN & PTNT;
- Lưu: VT Bộ, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ lục 01: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG CỦA TỔ CHỨC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56 /2012/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 11 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư /2012 /TT-BNNPTNT ngày / /2012 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị (Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau:

Vị trí: thuộc lô...khoảnh..., tiêu khu....

Hiện trạng rừng..., diện tích...ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:... m³; bình quân.....m³ /ha;

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....
- Cải tạo theo đám.....
- Cải tạo toàn diện:.....
- Trồng lại rừng: Loại cây trồng....., thời gian trồng

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....năm đến ngàytháng
...năm

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện của tổ chức

(ký, đóng dấu)



Phụ lục 02: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56 /2012/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 11 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi:

Tên chủ hộ/cá nhân/cộng đồng dân cư thôn

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư / /TT-BNNPTNT ngày / /2012 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau.

Vị trí: thuộc lô.....khoanh....., tiêu khu.....

Hiện trạng rừng....., diện tích.....ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:.....m³; bình quân.....m³/ha;

Mục tiêu cải tạo rừng:

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....
- Cải tạo theo đám.....
- Cải tạo toàn diện:.....
- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....nămđến ngàythángnăm

Tôi cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm số tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

Utho

Phụ lục 03: MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56 /2012/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 11 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....Ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

1. Tên hồ sơ cải tạo rừng:

2. Địa điểm:

3. Thành phần kiểm tra:

- Đại diện Chủ rừng quản lý khu rừng đề nghị cải tạo
- Đại diện UBND xã nơi khu rừng được cải tạo;
- Đại diện cơ quan kiểm lâm sở tại
- Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế lập hồ sơ.

4. Kết quả kiểm tra:

- Về vị trí lô rừng.....
- Về điều kiện rừng cải tạo (5 điều kiện theo Thông tư quy định)

.....
.....
.....

Kết luận và kiến nghị:

.....
.....
.....

Biên bản được lập thành 05 bản và thông qua vào hồigiờngày ...
tháng.....năm

Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

Uông